

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
*QUÝ IV NĂM 2016*

**TÊN ĐƠN VỊ: TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**

**ĐỊA CHỈ: 68 Nguyễn Trung Trực - KP 9 - Bến Lức - Long An**



**TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th.</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,050,938,740,899</b>	<b>1,178,605,184,993</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>5,224,494,878</b>	<b>6,874,424,479</b>
1. Tiền	111		5,224,494,878	6,874,424,479
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>29,000,000,000</b>	-
1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29,000,000,000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>5.2</b>	<b>976,045,711,399</b>	<b>1,119,343,163,381</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		448,134,199,255	683,009,651,216
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		57,702,563,898	33,186,969,736
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		384,749,670,474	61,993,272,811
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		110,448,266,950	365,680,957,295
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(24,989,345,778)	(24,527,687,677)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		356,600	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.3</b>	<b>65,275,670,094</b>	<b>46,739,190,400</b>
1. Hàng tồn kho	141		65,637,575,523	47,253,855,864
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(361,905,429)	(514,665,464)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,392,864,528</b>	<b>5,648,406,733</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	3,236,808,623	4,440,496,856
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		711,126,514	705,469,486
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.5	444,929,391	502,440,391
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	5.6	-	-

*(Phần tiếp theo trang 02)*



**TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

TÀI SẢN	Mã số	Th.	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>632,153,233,505</b>	<b>703,683,795,118</b>
<b><i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i></b>	<b>210</b>		<b>83,564,294,705</b>	<b>82,363,239,705</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		80,000,000,000	80,000,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		3,564,294,705	2,363,239,705
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b><i>II. Tài sản cố định</i></b>	<b>220</b>		<b>306,004,373,647</b>	<b>309,565,720,078</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	252,128,146,947	268,079,635,857
+ Nguyên giá	231		321,802,484,069	347,612,512,350
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(69,674,337,122)	(79,532,876,493)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		51,632,418,188	39,186,413,261
+ Nguyên giá	225		61,933,181,824	43,757,863,637
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10,300,763,636)	(4,571,450,376)
3. TSCĐ vô hình	227	5.8	2,243,808,512	2,299,670,960
+ Nguyên giá	228		2,793,122,628	2,793,122,628
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(549,314,116)	(493,451,668)
<b><i>III. Bất động sản đầu tư</i></b>	<b>230</b>		<b>748,322,933</b>	<b>21,658,176,489</b>
+ Nguyên giá	222		3,501,522,110	26,420,882,816
+ Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2,753,199,177)	(4,762,706,327)
<b><i>IV. Tài sản dài hạn dở dang</i></b>	<b>240</b>		<b>70,318,553,981</b>	<b>96,618,586,759</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		69,413,060,520	91,307,764,502
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		905,493,461	5,310,822,257
<b><i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i></b>	<b>250</b>	5.10	<b>132,813,233,705</b>	<b>132,119,872,432</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		132,113,161,965	132,119,872,432
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		700,071,740	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b><i>VI. Tài sản dài hạn khác</i></b>	<b>260</b>		<b>38,704,454,534</b>	<b>61,358,199,655</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	6,554,784,505	6,250,378,819
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.12	32,149,670,029	55,107,820,836
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.13	-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,712,091,974,404</b>	<b>1,882,288,980,111</b>

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính*





**TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th.	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,203,500,873,305</b>	<b>1,515,088,995,928</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>622,135,509,622</b>	<b>1,054,301,119,793</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	185,725,811,356	186,839,380,145
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	20,319,637,471	22,582,484,237
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	5,024,755,523	4,757,531,129
4. Phải trả người lao động	314	5.16	5,609,404,740	6,146,997,139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,848,712,408	2,766,814,391
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5.17	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	170,000,000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		58,961,075,154	233,382,334,286
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		328,390,080,331	581,694,270,827
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16,086,032,639	16,131,307,639
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>581,365,363,683</b>	<b>460,787,876,135</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		7,851,274,545	8,519,074,545
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.19	17,231,895,670	18,513,790,507
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	5.20	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2,219,444,553	2,219,444,553
7. Phải trả dài hạn khác	337		27,995,378,878	1,412,999,935
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		526,067,370,037	430,122,566,595
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>508,591,101,099</b>	<b>367,199,984,183</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.23</b>	<b>508,591,101,099</b>	<b>367,199,984,183</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		443,753,850,000	443,753,850,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		443,753,850,000	443,753,850,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(7,500,000,000)	(7,500,000,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		36,479,743,076	36,479,743,076
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính





**TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	35,857,508,023	(105,533,608,893)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(105,533,608,893)	(245,591,325,255)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	141,391,116,916	140,057,716,362
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>1,712,091,974,404</b>	<b>1,882,288,980,111</b>

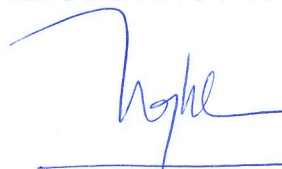
Ngày 20 tháng 01 năm 2017

**NGƯỜI LẬP BẢNG**



**LÊ THỊ KHẢ HÂN**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**NGUYỄN THỊ TRÚC**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN QUỐC ĐẠO**



# TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT Quý IV Năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã T số N	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	837,977,428,486	801,988,041,142	3,056,437,425,077	1,900,130,492,727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2,858,634,500	830,137,345	8,256,847,407	7,265,053,789
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10 6	<b>835,118,793,986</b>	<b>801,157,903,797</b>	<b>3,048,180,577,670</b>	<b>1,892,865,438,938</b>
4. Giá vốn hàng bán	11 6	783,349,975,672	749,958,062,569	2,803,045,889,486	1,786,277,527,034
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	<b>51,768,818,314</b>	<b>51,199,841,228</b>	<b>245,134,688,184</b>	<b>106,587,911,904</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21 6	15,113,699,503	220,028,511,417	70,242,951,693	166,364,032,475
7. Chi phí tài chính	22 6	26,416,962,257	227,984,578,233	110,043,681,938	89,887,935,762
Trong đó: chi phí lãi vay	23	26,456,837,455	19,237,937,810	109,792,812,016	62,358,779,615
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(5,797,838)	(4,484,335)	(12,508,305)	(10,468,552)
9. Chi phí bán hàng	24 7	3,958,089,606	6,139,558,309	13,780,055,458	29,309,536,451
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25 7	8,091,864,469	9,427,917,324	25,752,500,939	34,613,333,923
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	<b>28,409,803,647</b>	<b>27,671,814,444</b>	<b>165,788,893,237</b>	<b>119,130,669,691</b>
12. Thu nhập khác	31 7	2,323,789,546	4,567,207,663	4,486,727,859	2,084,339,016
13. Chi phí khác	32 7	1,734,114,305	5,124,522,209	2,492,619,380	913,008,133
14. Lợi nhuận khác	40	<b>589,675,241</b>	<b>(557,314,546)</b>	<b>1,994,108,479</b>	<b>1,171,330,883</b>
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	<b>28,999,478,888</b>	<b>27,114,499,898</b>	<b>167,783,001,716</b>	<b>120,302,000,574</b>
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	847,176,028	1,497,100,698	3,283,085,425	2,098,343,727
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	4,020,102,156	(55,407,705,310)	23,108,799,376	(20,847,413,395)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	<b>24,132,200,704</b>	<b>81,025,104,510</b>	<b>141,391,116,915</b>	<b>139,051,070,242</b>
18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			(832,302,253)		(1,006,646,120)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		<b>24,132,200,704</b>	<b>81,857,406,763</b>	<b>141,391,116,915</b>	<b>140,057,716,362</b>
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	546	1,851	3,197	3,167
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Long An, ngày 20 tháng 01 năm 2017



Lê Thị Khả Hân  
Người lập bảng





Nguyễn Thị Trúc  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Đạo  
Tổng Giám đốc



**TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>MS</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>189,678,869,915</b>	<b>121,204,602,836</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		-	
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	20,229,720,887	34,576,844,652
Các khoản dự phòng	03	(638,188,408)	(194,700,848,912)
Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6,344,088,590	955,815,198
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(93,162,834,217)	(107,761,389,541)
Chi phí lãi vay	06	109,792,812,016	62,778,153,217
Các khoản điều chỉnh khác		-	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>232,244,468,783</b>	<b>(82,946,822,550)</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	297,229,558,932	(294,190,606,730)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(18,358,283,938)	52,428,696,310
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(126,022,558,774)	419,721,669,659
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3,689,904,401)	(4,527,995,825)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
Tiền lãi vay đã trả	14	(67,285,482,227)	(29,762,215,947)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,428,745,329)	(348,444,585)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10,000	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(96,740,601)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>308,592,322,445</b>	<b>60,374,280,332</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(306,578,521,375)	(17,885,479,621)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	135,131,606,262	10,827,272,716
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(312,173,043,417)	(110,873,967,342)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	299,147,829,125	223,820,893,812
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(65,790,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	62,790,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28,496,555,210	41,055,923
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(155,975,574,195)</b>	<b>102,929,775,488</b>

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của thuyết minh báo cáo tài chính*





**TẬP ĐOÀN CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,125,086,569,829	904,281,718,343
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,250,772,245,112)	(1,061,983,195,402)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(7,676,703,236)	(7,319,249,096)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(20,911,781,062)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(154,274,159,581)</b>	<b>(165,020,726,155)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(1,657,411,331)</b>	<b>(1,716,670,335)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>6,874,424,479</b>	<b>8,586,385,761</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7,481,730	4,709,053
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>5,224,494,878</b>	<b>6,874,424,479</b>

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

**NGƯỜI LẬP BẢNG**

**LÊ THỊ KHẢ HÂN**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**NGUYỄN THỊ TRÚC**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN QUỐC ĐẠO**



*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của thuyết minh báo cáo tài chính*



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1100414052 ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Long An cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 04 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần đây nhất là 443.753.850.000 VND.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn).

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại tổng hợp.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp, cho thuê và mướn kho bãi;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Thoát nước và xử lý nước thải; thi công lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Chế biến, bảo quản thủy hải và các sản phẩm từ thủy sản;
- Khai thác, nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Mua bán thủy sản và các sản phẩm chế biến thủy sản;
- Kinh doanh nguyên liệu, hương liệu và thuốc lá điếu;
- Hoạt động vận tải hành khách taxi.

#### 1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

#### 1.5. Số lượng các công ty con được hợp nhất

**Các công ty con trực tiếp:**



<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>	<u>Ghi chú</u>
1.	Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long	Tầng trệt, tòa nhà Hoàng Long, 68 Nguyễn Trung Trực, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.	100%	100%	
2.	Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản Hoàng Long	68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	100%	100%	
3.	Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	Lầu 2, 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	100%	100%	
4.	Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	149 Nguyễn Văn Cừ, phường 2, quận 5, Tp.Hồ Chí Minh	100%	100%	
5.	Công ty TNHH Một thành viên Thức ăn Thủy sản Mekong	Ấp Tân Cường, Xã Phú Cường, Huyện Tam Nông, Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	Đầu tư vào ngày 31/8/2015

**1.6. Danh sách công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>
Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy	A-14 Lô H30 Khu Phố Mỹ Quang, P.Tân Phong, Q.7, Tp.Hồ Chí Minh	30%	30%

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Trong năm Tập đoàn đã áp dụng các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.2 dưới đây



## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

### 4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng giao dịch;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

### 4.2 Áp dụng Hướng dẫn kế toán mới

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kế thúc vào ngày 31/12/2016.

### 4.3 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

### 4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

### 4.6 Nợ phải thu

#### *Nguyên tắc ghi nhận*

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

14140  
NG T  
PH  
ĐO  
NG IO  
C-T



Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối năm.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **4.7 Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

#### ***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

#### ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.



#### 4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí phát sinh cho nhiều kỳ kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

#### 4.9 Tài sản cố định hữu hình

##### **Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

##### **Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>năm 2016</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	04 – 20 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 09 năm
▪ Tài sản cố định khác	08 – 50 năm

#### 4.10 Tài sản cố định vô hình

##### **Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

##### **Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình**

###### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 68 Nguyễn Trung Trực, Thị trấn Bến Lức, Long An, Việt Nam của Tập đoàn. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

#### 4.11 Thuế tài sản

Thuế tài chính là thuế tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuế khác được phân loại là thuế hoạt động



### **Thuê tài chính**

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

**Năm 2016**

Phương tiện vận tải

08 – 10 năm

#### **4.12 Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **4.13 Bất động sản đầu tư**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

##### ***Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

#### **4.14 Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

#### **4.15 Đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tập đoàn nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên kết ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Sau đó, giá trị của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng giảm tương ứng với phần sở hữu của Tập đoàn trong lãi lỗ của công ty liên kết sau ngày mua.

Các khoản phân phối từ công ty liên kết sau ngày mua được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư



#### 4.16 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối năm.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

#### 4.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển, phí kiểm toán, ... được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

#### 4.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ

#### 4.19 Nguồn vốn chủ sở hữu

##### ***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

##### ***Cổ phiếu ngân quỹ***

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

##### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

##### ***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

##### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 4.20 Doanh thu và thu nhập khác

##### ***Doanh thu bán hàng***



Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế

#### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

#### ***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### ***Thu nhập đầu tư vào công ty liên kết***

Kết quả kinh doanh của công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty liên doanh liên kết.

#### ***Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư***

Thu nhập từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

#### ***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

### **4.21 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

### **4.22 Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.



Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

#### 4.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

#### 4.24 Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 4.25 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

#### 4.26 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### 4.27 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### 4.28 Thuế

##### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%

*Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

##### **Thuế giá trị gia tăng**

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

▪ Dịch vụ xử lý nước thải, nuôi trồng thủy sản	không chịu thuế
▪ Thương mại phân bón, nông sản, gia công chế biến thủy sản	5%
▪ Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa	5%
▪ Dịch vụ taxi	10%
▪ Thương mại thuốc lá	10%
▪ Các dịch vụ khác	10%



### **Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

#### **4.29 Công cụ tài chính**

##### ***Ghi nhận ban đầu***

###### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

###### *Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

###### *Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu*

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **4.30 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

##### ***Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con***

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tập đoàn được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tập đoàn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Tập đoàn được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

##### ***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được



loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

## 5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	725.897.379	755.357.249
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.498.597.499	6.119.067.230
<b>Cộng</b>	<b>5.224.494.878</b>	<b>6.874.424.479</b>

### 5.2. Đầu tư vào công ty liên kết

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH SX và TM Thanh Thy với tỷ lệ quyền biểu quyết và sở hữu là 30%.

### 5.3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH SX-TM-DV Kim Hoàng Long	11.981.382.907	193.670.462.716
Công ty TNHH Thương Mại An Thịnh	-	29.575.540.083
Bà Phạm Huyền Trang – Xem thêm mục 9	-	8.856.725.000
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long – Xem thêm mục 9	130.819.503.385	226.988.961.242
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long – Xem thêm mục 9	156.407.851.964	89.570.586.510
Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Cadovimex II – Xem thêm mục 9	21.892.723.715	41.846.285.370
Tổng Cty CNTP Đồng Nai	-	2.041.123.744
Cty Hoàn Cầu Đồng Tháp	22.167.932.700	-
Công ty Cổ phần INDECO	4.022.418.313	4.322.418.313
Công ty Gia Phát	8.317.009.108	-
Phải thu chuyển quyền sử dụng đất	23.675.710.270	-
Các khách hàng khác	68.849.666.893	86.137.548.238
<b>Cộng</b>	<b>448.134.199.255</b>	<b>683.009.651.216</b>

### 5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Công Ty TNHH Thương Mại An Thịnh	-	27.584.178.000
Công Ty TNHH SX TM DV Kim Hoàng Long	9.017.966.581	-
Công Ty TNHH Bách Khoa Á Châu	5.722.050.000	-
Công Ty TNHH MTV Chế Biến TS Hoàng Long	23.457.279.163	-
Công Ty Muiyang Holding Co.; Ltd	5.047.425.000	-
Trả trước cho hoạt động thi công	373.614.756	-



Trả trước hoạt động thương mại	6.990.611.840	-
Trả trước về cung cấp thiết bị	2.245.000.000	-
Các khách hàng khác	4.848.616.558	5.602.791.736
<b>Cộng</b>	<b>57.702.563.898</b>	<b>33.186.969.736</b>

#### 5.5. Phải thu về cho vay

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Công ty TNHH Một Thành Viên Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long – Xem thêm mục 9	382.362.965.926	42.861.787.411
Công ty TNHH Một Thành Viên Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long – Xem thêm mục 9	-	17.717.277.361
Công ty TNHH Thương Mại An Thịnh	914.750.804	1.114.208.039
Công Ty Cadovimex II	-	-
Công Ty Tấn Điền	779.953.744	-
Công Ty Thanh Thy	542.000.000	-
Công ty Thanh Mỹ	-	300.000.000
Các đối tượng khác	150.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>384.749.670.474</b>	<b>61.993.272.811</b>
Dài hạn:		
Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long – Xem thêm mục 9	80.000.000.000	80.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>

#### 5.6. Phải thu khác

	VND			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về chuyển nhượng Công ty con	-	-	45.210.000.000	-
Phải thu tiền cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long vay – Xem thêm mục 9	27.022.061.800	-	151.958.615.757	-
Phải thu lãi tiền cho Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	42.183.174.274	-	15.282.828.549	-
Phải thu lợi nhuận chuyển về Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	17.716.678.851	-	17.716.678.851	-



Phải thu thi công công trình ao cá, nhà kho của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng	-	-	20.000.000.000	-
Phải thu Cty TNHH MTV Nuôi Trồng TS Hoàng Long	-	-	-	-
Phải thu Công Ty TNHH Thương Mại An Thịnh	-	-	14.471.198.200	-
Phải thu Cty Vĩnh Thành	-	-	-	-
Phải thu Công ty Cổ Phần Chế Biến và Xuất Nhập Khẩu CADOVIMEX II –	6.304.018.668	-	40.943.133.909	-
Phải thu Cty TNHH SX TM DV Kim Hoàng Long	-	-	-	-
Thuế VAT đề nghị hoàn	-	-	8.400.561.816	-
Lãi từ khoản cho cá nhân vay	10.134.291.679	-	41.943.581.239	-
Phải thu cho Công ty SX-TM-DV Thanh Thy vay	-	-	542.000.000	542.000.000
Phải thu người lao động (tạm ứng)	2.579.578.411	-	3.148.256.993	-
Ký cược, ký quỹ	203.037.316	-	309.351.816	-
Phải thu thuế nhập khẩu được hoàn	-	-	-	-
Ứng trước theo hợp đồng kinh tế	-	-	-	-
Phải thu tiền lệ phí trước bạ ứng trước cho khách hàng	1.154.117.037	-	-	-
Cho mượn	-	-	-	-
Phải thu khác	3.151.308.914	-	5.754.750.165	2.330.648.773
<b>Cộng</b>	<b>110.448.266.950</b>	<b>-</b>	<b>365.680.957.295</b>	<b>2.872.648.773</b>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	3.564.294.705	-	2.363.239.705	-
<b>Cộng</b>	<b>3.564.294.705</b>	<b>-</b>	<b>2.363.239.705</b>	<b>-</b>

#### 5.7. Nợ xấu

		VND	
Cuối năm		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi



Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	24.989.345.778	4.723.657.147	26.559.595.188	2.031.907.511
<b>Cộng</b>	<b>24.989.345.778</b>	<b>4.723.657.147</b>	<b>26.559.595.188</b>	<b>2.031.907.511</b>

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Cuối năm			Đầu năm			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	
	Nguyễn Tấn Trung	1.712.786.117	1.712.786.117	trên 3 năm	1.960.634.333	-	trên 3 năm
Nguyễn Nhật Linh	1.504.029.470	1.504.029.470	trên 3 năm	1.938.794.102	-	trên 3 năm	
Mai Thị Thu	1.506.841.560	1.506.841.560					
Các khách hàng khác	20.265.688.631	-	từ 06 tháng đến trên 03 năm	22.660.166.753	2.031.907.511	từ 06 tháng đến trên 03 năm	
<b>Cộng</b>	<b>24.989.345.778</b>	<b>4.723.657.147</b>		<b>26.559.595.188</b>	<b>2.031.907.511</b>		

#### 5.8. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
	Nguyên liệu, vật liệu	17.274.045.583	-	11.219.109.196	(152.760.035)
Công cụ, dụng cụ	2.841.963.622	-	2.306.412.220	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	836.101.338	-	273.846.708	-	
Thành phẩm	42.461.738.580	-	30.734.955.240	-	
Hàng hóa	2.223.726.400	(361.905.429)	2.719.532.500	(361.905.429)	
<b>Cộng</b>	<b>65.637.575.523</b>	<b>(361.905.429)</b>	<b>47.253.855.864</b>	<b>(514.665.464)</b>	

#### 5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	



Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh	35.607.700.833	35.607.700.833	41.871.460.559	41.871.460.559
Khu TĐC khu biệt thự nhà vườn An Thạnh	19.858.029.188	13.590.600.000	19.854.359.726	13.590.600.000
Công trình Công ty Thanh Mỹ	8.023.346.062	8.023.346.062	8.023.346.062	8.023.346.062
Công trình KDC Long Kim 2 - GĐ2	3.532.581.422	3.524.103.422	3.524.103.422	3.524.103.422
HT đường ống NMXL nước thải Long Cang	1.369.426.280	1.369.426.280	1.122.361.933	1.122.361.933
Cụm công nghiệp HL-LC	175.839.481	-	22.123.156.700	22.123.156.700
Đường An Thạnh – Tân Bửu	403.760.689	-	-	-
Kho lạnh Long Cang	120.432.000	-	-	-
TĐC Phước Đông	320.723.588	-	-	-
Khác	1.220.977	-	1.052.735.826	1.052.735.826
<b>Cộng</b>	<b>69.413.060.520</b>	<b>62.115.176.597</b>	<b>97.571.524.228</b>	<b>91.307.764.502</b>

(Xem tiếp trang sau)



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

### 5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	VND Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>						
Số dư đầu năm	142.921.857.686	135.069.456.495	62.952.168.603	1.379.997.720	5.289.031.846	347.612.512.350
Mua trong năm	-	1.243.400.360	1.135.529.999	-	-	2.378.930.359
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	5.614.913.703	-	-	-	5.614.913.703
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.100.918.352)	(31.671.764.224)	(31.189.767)	-	(33.803.872.343)
Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
Tăng giảm khác	-	4.880.431.846	-	-	(4.880.431.846)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>142.921.857.686</b>	<b>144.707.284.052</b>	<b>32.415.934.378</b>	<b>1.348.807.953</b>	<b>408.600.000</b>	<b>321.802.484.069</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>						
Số dư đầu năm	8.230.875.873	27.749.183.695	41.654.688.688	1.021.006.857	877.121.380	79.532.876.493
Khấu hao trong năm	2.985.860.064	10.422.305.829	5.174.299.806	83.802.024	-	18.666.267.723
Phân loại lại	-	468.521.380	-	-	(468.521.380)	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.100.918.352)	(26.392.698.975)	(31.189.767)	-	(28.524.807.094)
Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.216.735.937</b>	<b>36.539.092.552</b>	<b>20.436.289.519</b>	<b>1.073.619.114</b>	<b>408.600.000</b>	<b>69.674.337.122</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>						
Tại ngày đầu năm	134.690.981.813	107.320.272.800	21.297.479.915	358.990.863	4.411.910.466	268.079.635.857
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>131.705.121.749</b>	<b>108.168.191.500</b>	<b>11.979.644.859</b>	<b>275.188.839</b>	<b>-</b>	<b>252.128.146.947</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 23.863.481.270 đồng – Xem thêm mục 5.14

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.778.605.819 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

**5.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	<b>VND</b>
	Phương tiện vận tải
Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	43.757.863.637
Tăng trong năm	18.175.318.187
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>61.933.181.824</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu năm	4.571.450.376
Khấu hao trong năm	5.729.313.260
Số dư cuối năm	<b>10.300.763.636</b>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày đầu năm	39.186.413.261
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>51.632.418.188</b>

**5.12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<b>VND</b>
	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	2.793.122.628
Chuyển sang BĐSĐT	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.793.122.628</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu năm	493.451.668
Khấu hao trong năm	55.862.448
Số dư cuối năm	<b>549.314.116</b>
Giá trị còn lại:	
Tại ngày đầu năm	2.299.670.960
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>2.243.808.512</b>

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

**5.13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Từ TSCĐ hữu hình và vô hình chuyển sang	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND
				Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá:				
Quyền sử dụng đất	17.340.160.000	-	17.340.160.000	-
Nhà	9.080.722.816	-	5.579.200.706	3.501.522.110
<b>Cộng</b>	<b>26.420.882.816</b>	<b>-</b>	<b>22.919.360.706</b>	<b>3.501.522.110</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	4.762.706.327	604.845.628	2.614.352.778	2.753.199.177
<b>Cộng</b>	<b>4.762.706.327</b>	<b>604.845.628</b>	<b>2.614.352.778</b>	<b>2.753.199.177</b>
Giá trị còn lại:				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	4.318.016.489	(604.845.628)	2.614.352.778	748.322.933
<b>Cộng</b>	<b>21.658.176.489</b>	<b>(604.845.628)</b>	<b>20.305.007.928</b>	<b>748.322.933</b>

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

**5.14. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	VND					
	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	328.390.080.331	328.390.080.331	1.109.942.537.481	1.356.108.194.590	574.555.737.440	574.555.737.440
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	538.169.849	7.676.703.236	7.138.533.387	7.138.533.387
Vay dài hạn	496.716.131.910	496.716.131.910	169.877.798.760	86.691.643.650	413.529.976.800	413.529.976.800
Nợ thuê tài chính dài hạn	29.351.238.127	29.351.238.127	16.331.818.187	3.573.169.855	16.592.589.795	16.592.589.795
<b>Cộng</b>	<b>854.457.450.368</b>	<b>854.457.450.368</b>	<b>1.296.690.324.277</b>	<b>1.454.049.711.331</b>	<b>1.011.816.837.422</b>	<b>1.011.816.837.422</b>

Vay ngắn hạn là khoản vay các công ty ngoài Tập đoàn và các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6%/năm đối với VND. Mục đích bổ sung vốn lưu động, mở thanh toán L/C. Các khoản vay này được thế chấp bằng bất động sản, quyền sử dụng đất (xem thêm mục 5.10 và 5.13) và các giấy tờ có giá thuộc sở hữu hợp pháp của Tập đoàn và tài sản của Ông Phạm Phúc toại - Xem thêm mục 9;

Vay dài hạn là khoản vay các ngân hàng thương mại với mục đích thanh toán chi phí đầu tư tài sản cố định và lãi suất từ 5%/năm đối với USD;

Nợ thuê tài chính dài hạn theo hợp đồng số: SBL010201511016 và Phụ lục 02 ký kết ngày 24/11/2015 về phương tiện vận tải với thời hạn 48 tháng. Các khoản nợ thuê tài chính được chi tiết như sau:

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	6.496.360.500	-	6.496.360.500
Trên 1 năm đến 5 năm	10.591.616.376	2.914.913.140	7.676.703.236	3.234.327.478	2.411.438.882	822.888.596
<b>Cộng</b>	<b>10.591.616.376</b>	<b>2.914.913.140</b>	<b>7.676.703.236</b>	<b>9.730.687.978</b>	<b>2.411.438.882</b>	<b>7.319.249.096</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Các khoản vay các bên liên quan được chi tiết như sau – Xem thêm mục 9:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	-	5.640.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>5.640.000.000</b>

**5.15. Phải trả người bán**

	VND			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả Cty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	-	-	-	-
Phải trả Cty An Thịnh	3.857.848.703	3.857.848.703	-	-
Phải trả Cty Hải Long Hoa	6.193.988.000	6.193.988.000	-	-
DNTN Thương Mại Thạnh Đông	10.331.690.100	10.331.690.100	25.516.322.350	25.516.322.350
Phải trả Cty CP Tân Long	13.057.975.930	13.057.975.930	-	-
Công Ty TNHH SX - TM - DV Kim Hoàng Long	-	-	55.190.244.160	55.190.244.160
Công ty TNHH Hữu Sáng	16.535.178.099	16.535.178.099	12.680.389.825	12.680.389.825
Công ty TNHH Phát triển Chia Tung	7.459.051.308	7.459.051.308	7.380.466.044	7.380.466.044
Phải trả tiền mua NL	57.836.938.737	57.836.938.737	-	-
Công ty Cổ phần HUM	-	-	17.605.919.170	17.605.919.170
Các nhà cung cấp khác	70.453.140.479	70.453.140.479	68.466.038.596	68.466.038.596
<b>Cộng</b>	<b>185.725.811.356</b>	<b>185.725.811.356</b>	<b>186.839.380.145</b>	<b>186.839.380.145</b>

**5.16. Chi phí phải trả dài hạn**

Là chi phí trích trước cho công trình Long Kim 2.

**5.17. Phải trả khác**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	827.704.853	576.707.483



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.287.215.188	1.647.994.633
Nhận ký quỹ ký cược	-	335.161.000
Phải trả về việc chuyển nhượng công ty con	-	37.210.000.000
Tạm mượn các đối tượng khác	-	4.870.868.585
Phải trả bà Lê Thanh Tuyền	4.125.525.684	54.330.525.684
Phải trả tiền hàng chưa có hóa đơn	-	-
Phải trả Cty CP Thanh Mỹ	4.120.868.585	-
Phải trả lãi vay	30.733.235.260	124.543.168.436
Phạm Phúc Toại - Xem thêm mục 9	468.535.424	3.735.424
Phạm Hoàng Long - Xem thêm mục 9	198.932.510	-
Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II mượn - Xem thêm mục 9	-	7.000.000.000
Cty Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	3.546.110.400	-
Cty Thủy Sản Hoàng Long	-	-
Phải trả quỹ hỗ trợ lái xe	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.652.947.250	2.864.173.041
<b>Cộng</b>	<b>58.961.075.154</b>	<b>233.382.334.286</b>
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược của tài xế	1.020.291.984	-
Phải trả tiền lãi vay	26.720.086.894	-
Nhận ký quỹ, ký cược khác	255.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>27.995.378.878</b>	<b>-</b>

**5.18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Cuối năm	VND Đầu năm
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời do trích trước chi phí khu đất Long Kim	2.616.742.149	2.802.995.016
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến việc lỗ tính thuế chưa sử dụng	29.532927880	67.805.735.698
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(15.500.909.878)
<b>Cộng</b>	<b>32.149.670.029</b>	<b>55.107.820.836</b>

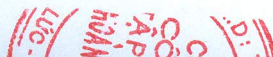


**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

**5.19. Vốn chủ sở hữu****5.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	(255.595.903.603)	1.862.438.111	219.000.127.584
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	140.057.716.362	(1.006.646.120)	139.051.070.242
Tăng giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	10.004.578.348	(855.791.991)	9.148.786.357
Số dư đầu năm nay	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	(105.533.608.893)	-	367.199.984.183
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	141.391.116.916	-	141.391.116.916
Tăng giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>443.753.850.000</b>	<b>(7.500.000.000)</b>	<b>36.479.743.076</b>	<b>35.857.508.023</b>	<b>-</b>	<b>508.591.101.099</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

**5.19.2. Cổ phiếu**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	(150.000)	(150.000)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	44.225.385	44.225.385

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**5.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	Cuối năm	Đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
USD	3.734,85	4.175,07
EUR	101,7	

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT****6.1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động thương mại	170.237.369.030	100.392.709.389
Doanh thu thức ăn thủy sản, gia công thủy sản	626.798.783.505	303.113.537.931
Doanh thu hoạt động thi công	99.369.081	3.359.180.004
Doanh thu kinh doanh bất động sản	21.096.852.728	25.852.021.818
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	(251.632.730)
Doanh thu cung cấp nước	-	2.189.762.266
Doanh thu taxi	11.890.777.279	18.272.273.845
Doanh thu khác	4.995.642.363	(254.024.627)
Các khoản giảm trừ	-	(6.373.322.900)
<b>Cộng</b>	<b>835.118.793.986</b>	<b>446.300.504.996</b>

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

**6.2. Giá vốn hàng bán**

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động thương mại	144.386.812.128	90.457.672.356
Giá vốn thực ăn thủy sản, gia công thủy sản	602.310.233.432	386.954.442.820
Giá vốn hoạt động thi công	56.681.334	7.104.861.427
Giá vốn hoạt động bất động sản	19.652.613.070	19.743.574.730
Giá vốn dịch vụ	-	664.976.962
Giá vốn cung cấp nước	-	1.470.115.397
Giá vốn hoạt động taxi	11.290.415.062	15.236.685.968
Giá vốn hoạt động khác	5.653.220.646	-
<b>Cộng</b>	<b>783.349.975.672</b>	<b>421.632.329.660</b>

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.043.452.761	2.916.294.490
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.363.990	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.956.847	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.049.925.905	44.281.657.341
<b>Cộng</b>	<b>15.113.699.503</b>	<b>47.197.951.831</b>

**6.4. Chi phí tài chính**

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	18.235.215.774	12.382.167.030
Lãi ký quỹ lái xe	(4.591.255)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	389.248.764	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.350.045.437	9.553.415.006
Chiết khấu thanh toán	1.447.043.537	-
Dự phòng lỗ đầu tư vào cty con	-	(104.566.766.196)
<b>Cộng</b>	<b>26.416.962.257</b>	<b>(82.631.184.160)</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

**6.5. Chi phí bán hàng**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	612.582.081	214.904.791
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	27.355.928	1.781.024.769
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	493.602.649	6.863.203.549
Chi phí bằng tiền khác	2.824.548.948	(448.128.109)
<b>Cộng</b>	<b>3.958.089.606</b>	<b>8.411.005.000</b>

**6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	4.646.891.175	5.560.129.097
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	168.036.381	(232.237.655)
Chi phí khấu hao TSCĐ	316.659.706	583.155.923
Thuế, phí và lệ phí	85.882.970	121.967.753
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.745.637.168	(1.716.601.272)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	740.712.496	1.122.351.360
Chi phí bằng tiền khác	388.044.573	1.886.009.939
<b>Cộng</b>	<b>8.091.864.469</b>	<b>7.324.775.145</b>

**6.7. Thu nhập khác**

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.323.990.074	5.343.092.358
Thu phí đo đạc	19.249.893	-
Thu tiền bán phế liệu	-	929.064.213
Thu lãi trả chậm, phạt vi phạm hợp đồng	-	-
Xử lý quỹ hỗ trợ tai nạn và quỹ sửa chữa	-	32.314.315
Thu nhập khác	980.549.579	209.335.281
<b>Cộng</b>	<b>2.323.789.546</b>	<b>6.513.806.167</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

**6.8. Chi phí khác**

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.272.950.301	5.403.399.523
Chi phí xử lý ao nuôi	-	-
Phạt chậm nộp tiền sử dụng đất	-	-
Chi phí xử lý hàng tồn kho	152.760.035	-
Chi phí liên kết nuôi thủy sản	-	-
Chi phí khác	308.403.969	41.631.620
<b>Cộng</b>	<b>1.734.114.305</b>	<b>5.445.031.143</b>

**6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	847.176.028	305.614.550
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>847.176.028</b>	<b>305.614.550</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****7.1. Các khoản đi vay thực thu trong năm**

Là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

**7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

**8. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Sản xuất, thương mại
- Thi công, xây lắp
- Dịch vụ taxi
- Bất động sản
- Nuôi trồng, chế biến thủy sản, thức ăn thủy sản
- Hoạt động khác

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

							VND
	Thương mại	Thi công	Bất động sản	Taxi	Thức ăn, gia công thủy sản	Khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	681.402.636.568	6.242.405.405	62.394.822.404	56.007.901.988	2.222.850.017.518	19.282.793.787	3.048.180.577.670
Giá vốn	573.430.684.928	5.996.606.206	43.069.186.221	50.572.056.013	2.109.792.042.427	20.185.313.691	2.803.045.889.486
Lãi gộp	107.971.951.640	245.799.199	19.325.636.183	5.435.845.975	113.057.975.091	(902.519.904)	245.134.688.184
Chi phí bán hàng	191.725.328	-	-	1.636.126.473	11.952.203.657	-	13.780.055.458
Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.269.582.827	244.447.848	1.746.237.414	8.461.977.756	9.653.352.138	376.902.956	25.752.500.939
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	102.510.643.485	1.351.351	17.579.398.769	(4.662.258.254)	91.452.419.296	(1.279.422.860)	205.602.131.787
Doanh thu tài chính	29.090.648.351	-	958.488.133	1.730.118	7.722.649.537	32.469.435.554	70.242.951.693
Chi phí tài chính	29.440.955.761	-	-	2.962.340.858	45.541.853.376	32.098.531.943	110.043.681.938
Lợi nhuận tài chính	(350.307.410)	-	958.488.133	(2.960.610.740)	(37.819.203.839)	370.903.611	(39.800.730.245)
Thu nhập khác	264.564.893	-	-	3.721.464.476	500.031.740	666.750	4.486.727.859
Chi phí khác	73.285.098	-	993.623.809	1.272.950.301	137	152.760.035	2.492.619.380
Lợi nhuận khác	191.279.795	-	(993.623.809)	2.448.514.175	500.031.603	(152.093.285)	1.994.108.479
Lỗ từ hoạt động liên doanh	-	-	-	-	-	(12.508.305)	(12.508.305)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	102.351.615.870	1.351.351	17.544.263.093	(5.174.354.819)	54.133.247.060	(1.073.120.839)	167.783.001.716
Chi phí thuế TNDN	23.178.959.760	-	-	(21.343.011)	3.228.717.872	5.550.180	26.391.884.801
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>79.172.656.110</b>	<b>1.351.351</b>	<b>17.544.263.093</b>	<b>(5.153.011.808)</b>	<b>50.904.529.188</b>	<b>(1.078.671.019)</b>	<b>141.391.116.916</b>
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-
<b>Lợi ích của Công ty mẹ</b>	<b>79.172.656.110</b>	<b>1.351.351</b>	<b>17.544.263.093</b>	<b>(5.153.011.808)</b>	<b>50.904.529.188</b>	<b>(1.078.671.019)</b>	<b>141.391.116.916</b>





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<b>VND</b>							
Lĩnh vực	Thương mại	Thực ăn thủy sản	Thi công	Bất động sản	Dịch vụ Taxi	Nuôi trồng, chế biến thủy sản	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	435.678.721.356	433.362.798.900	5.177.753.616	20.361.224.546	71.088.437.286	918.201.506.066	8.994.997.168	1.892.865.438.938
Giá vốn	401.275.606.254	388.359.815.490	8.620.955.099	19.851.822.046	60.584.938.530	892.818.480.567	14.765.909.048	1.786.277.527.034
Lãi gộp	34.403.115.102	45.002.983.410	(3.443.201.483)	509.402.500	10.503.498.756	25.383.025.499	(5.770.911.880)	106.587.911.904
Lãi từ hoạt động bán hàng	<u>25.499.049.974</u>	<u>38.607.813.505</u>	<u>(4.295.794.265)</u>	<u>509.402.500</u>	<u>(2.366.542.907)</u>	<u>(8.109.799.838)</u>	<u>(7.179.087.438)</u>	<u>42.665.041.530</u>
Doanh thu tài chính	8.174.962.498	104.694.808	-	-	16.178.615	3.336.126.690	154.732.069.864	166.364.032.475
Chi phí tài chính	41.779.324.598	13.911.346.066	-	-	3.698.698.468	30.498.566.630	-	89.887.935.762
Lợi nhuận tài chính	<u>(33.604.362.100)</u>	<u>(13.806.651.258)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(3.682.519.853)</u>	<u>(27.162.439.940)</u>	<u>154.732.069.864</u>	<u>76.476.096.713</u>
Thu nhập khác	436.555.670	(107.493.633)	-	-	355.567.645	1.399.709.334	-	2.084.339.016
Chi phí khác	211.221.946	1.686.874	-	-	335.634.172	364.465.141	-	913.008.133
Lợi nhuận khác	<u>225.333.724</u>	<u>(109.180.507)</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>19.933.473</u>	<u>1.035.244.193</u>	<u>-</u>	<u>1.171.330.883</u>
Lỗ từ hoạt động liên doanh	-	-	-	-	-	-	(10.468.552)	(10.468.552)
Tổng lợi nhuận trước thuế	(7.879.978.402)	24.691.981.740	(4.295.794.265)	509.402.500	(6.029.129.287)	(34.236.995.585)	147.542.513.874	120.302.000.574
Thuế TNDN	(22.164.110.230)	1.549.519.368	-	-	1.624.579.252	240.941.942	-	(18.749.069.668)
Lợi nhuận sau thuế	<u>14.284.131.828</u>	<u>23.142.462.372</u>	<u>(4.295.794.265)</u>	<u>509.402.500</u>	<u>(7.653.708.539)</u>	<u>(34.477.937.527)</u>	<u>147.542.513.874</u>	<u>139.051.070.242</u>
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.006.646.120)	-	(1.006.646.120)
Lợi ích của Công ty mẹ	<u>14.284.131.828</u>	<u>23.142.462.372</u>	<u>(4.295.794.265)</u>	<u>509.402.500</u>	<u>(7.653.708.539)</u>	<u>(33.471.291.407)</u>	<u>147.542.513.874</u>	<u>140.057.716.362</u>



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

### 9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long	Công ty con
2. Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản Hoàng Long	Công ty con
3. Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	Công ty con
4. Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Công ty con
5. Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Công ty con từ ngày 31/8/2015
6. Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy	Công ty liên kết
7. Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	Công ty được kiểm soát bởi thành viên quản lý chủ chốt
8. Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	Công ty được kiểm soát bởi thành viên quản lý chủ chốt
9. Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	Công ty được kiểm soát bởi thành viên quản lý chủ chốt
10. Công ty Cổ phần Thủy Hải sản MeKong	Công ty được kiểm soát bởi thành viên quản lý chủ chốt
11. Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty
12. Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc Công ty
13. Bà Phạm Huyền Trang	Con của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty
14. Ông Phạm Hoàng Long	Con của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc của các công ty trong Tập đoàn	674.317.000	362.774.615

### 10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Tập đoàn có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Tập đoàn.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Tập đoàn có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Tập đoàn có thể có các rủi ro lãi suất.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực, Khu phố 9, Thị trấn Bến Lức, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Tập đoàn đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Tập đoàn. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Tập đoàn. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Tập đoàn có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

### 11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

### 12. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 được Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2017.

Long An, ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ KHẢ HÂN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ TRÚC

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**  
**HOANG LONG GROUP**

AD: 68 Nguyen Trung Truc, Ben Luc District,, Long An Province

☎: (072) 3872.848

E-mail: info@hoanglonggroup.com

www.hoanglonggroup.com

Số : 05/CV-CTY/2017

Bến Lức, ngày 20 tháng 01 năm 2017

V/v: "Giải trình kết quả kinh doanh  
hợp nhất Quý 4 năm 2016

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**  
**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (mã CK: HLG) giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2016 như sau :

- Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2015 là : 81.857.406.763 VND.

Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2016 là : 24.132.200.704 VND.

Như vậy, lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2015 cao hơn 57.725.206.059 VND so với Quý 4 năm 2016 là do quý 4 năm 2015 Công Ty hoàn nhập chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã hạch toán trước đây. Mặt khác quý 4 năm 2016 do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ làm phát sinh chi phí lãi vay ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh trong kỳ.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung những thông tin trên.

Trân trọng!

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN QUỐC ĐẠO**